

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT

ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

Mã số: 75 10 301

(Ban hành kèm theo Quyết định số 315/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35
I.1	Bắt buộc	33
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	6
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	2
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	30
II.1	Bắt buộc	28
II.2	Tự chọn	2
III	KIẾN THỨC NGÀNH	60
III.1	Bắt buộc	54
III.2	Tự chọn	6
IV	THỰC TẬP, ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP	25
-	Thực tập 1	7
-	Thực tập 2	9
-	Đồ án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế đồ án tốt nghiệp	9
TỔNG:		150

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35				
I.1		Bắt buộc	33				
1	DPT319	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	90	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	20	60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)					
6	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
7	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20	60	
8	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	
9	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20	60	
	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30	90	
	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20	60	
	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20	60	
	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30	90	
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125	
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125	
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)				
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)				
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)				
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)				
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50	
15	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55	
16	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
17	MAT355	Toán chuyên ngành kỹ thuật	3	30	30	90	
18	PHY386	Vật lý chuyên ngành kỹ thuật	3	30	30	90	
I.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
19	ELE245	Nhập môn về kỹ thuật	2*	15	30	55	
	ELE293	Tin học ứng dụng trong kỹ thuật	2*	15	30	55	
	ELE202	Phương pháp NCKH chuyên ngành Kỹ thuật	2*	15	30	55	
	MAT251	Xác suất thống kê	2*	20	20	60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	30				
II.1		Bắt buộc	28				
20	ELE201	Cơ học ứng dụng	2	20	20	60	
21	ELE392	Vẽ kỹ thuật điện	3	30	30	90	
22	MEC245	Thiết kế sản phẩm với CAD	2	10	40	50	
23	ELE294	An toàn công nghiệp và tiết kiệm điện năng	2	15	30	55	
24	ELE348	Cơ sở lý thuyết mạch điện	3	30	30	90	
25	ELE367	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	20	50	80	
26	ELE368	Kỹ thuật điện tử số	3	20	50	80	
27	ELE349	Vật liệu - Khí cụ điện	3	30	30	90	
28	ELE250	Kỹ thuật đo lường	2	15	30	55	
29	ELE381	Thực hành điện, điện tử cơ bản	3		90	60	
30	ELE295	Thiết kế và mô phỏng mạch điện – điện tử	2	15	30	55	
II.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
31	MEC228	Tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật	2*	20	20	60	
	ELE296	Mô hình hóa và mô phỏng	2*	20	20	60	
	BAD243	Quản trị doanh nghiệp công nghiệp	2*	20	20	60	
	CPS208	Chuyên đổi số	2*	20	20	60	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
III		KIẾN THỨC NGÀNH	60				
III.1		Bắt buộc	54				
32	ELE297	Kỹ năng làm việc hiệu quả	2	15	30	55	
33	ELE351	Máy điện	3	30	30	90	
34	ELE352	Điều khiển PLC và biến tần	3	20	50	80	
35	ELE370	Điện tử công suất	3	30	30	90	
36	ELE371	Cơ sở truyền động điện	3	20	50	80	
37	ELE253	Vi điều khiển	2	15	30	55	
38	ELE254	Thực hành vi điều khiển	2		60	40	
39	ELE355	Kỹ thuật Lập trình PLC	3	20	50	80	
40	ELE298	Thực hành trang bị điện	2		60	40	
41	ELE383	Thực hành quấn dây máy điện	3		90	60	
42	ELE472	Hệ thống cung cấp điện	4	30	60	110	
43	ELE299	Điều khiển điện khí nén	2	15	30	55	
44	ELT201	Bảo dưỡng công nghiệp	2	15	30	55	
45	ELT302	Thiết bị điện dân dụng	3	15	60	75	
46	ELE227	Kỹ thuật cảm biến	2	20	20	60	
47	ELE359	Trang bị điện	3	20	50	80	
48	ELT103	Đồ án cơ sở ngành	1		30	20	
49	ELT104	Đồ án chuyên ngành	1		30	20	
50	ELE228	Thiết kế điện tử công suất	2	20	20	60	
51	ELE330	Lý thuyết điều khiển tự động	3	30	30	90	
52	ELT205	Nhiệt lạnh và thiết bị nhiệt	2	15	30	55	
53	ELE320	Thực hành điện, điện tử chuyên ngành	3		90	60	
III.2		Tự chọn (Chọn 3 học phần)	6				
54 55 56	ELE277	Tự động hóa quá trình sản xuất	2*	20	20	60	
	ELE278	Logic mờ và ứng dụng	2*	15	30	55	
	ELE279	Hệ thống SCADA	2*	15	30	55	
	ELE260	Điều khiển quá trình	2*	15	30	55	
	ELT206	Hệ thống điện cho ô tô	2*	15	30	55	
	ELT207	Thực hành kỹ sư	2*		60	40	
	ELE273	Điều khiển CNC	2*	15	30	55	
	MEC244	Robot công nghiệp	2*	15	30	55	
IV		THỰC TẬP, ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP	25				
57	ELT708	Thực tập 1	7		210	140	
58	ELT909	Thực tập 2	9		270	180	
59	ELT910	Đồ án tốt nghiệp	9		270	180	
		Học phần chuyên môn thay thế Đồ án tốt nghiệp (Chọn đủ 9 TC)	9				
60	ELT211	Truyền thông trong công nghiệp	2	15	30	55	
61	ELT212	Ứng dụng cảm biến trong kỹ thuật đo lường và điều khiển	2	15	30	55	
62 63	ELE263	Thiết bị ngoại vi và kỹ thuật ghép nối	2	15	30	55	

ẤN
ĐANG
HỌC
TƯƠNG

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/ TL	Tự học	
	ELE264	Hệ thống nhúng	2	15	30	55	
	ELT313	Thiết kế truyền động điện	3	30	30	90	
	ELE391	Tổng hợp hệ điện cơ	3	30	30	90	
Tổng:			150				